

Bản án số: 21/2020/HS-ST
Ngày 28 - 7-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Sỹ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thí và ông Nguyễn Xuân Thạch

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thanh Thuý - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 18/2020/TLST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 448/2020/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 6 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Phạm D; sinh ngày: 31/8/1992, tại S, Hà Nội; nơi ĐKKHKT: số 22 ngách 17, Ngõ B, Phố P, phường V, Thị xã S, Thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Phạm Huy T và bà Vũ Thị D; vợ Nguyễn H ; con: có 02 đứa (lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2018); Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: Ngày 17/11/2015 bị Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội xử phạt 24 tháng tù về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy”(Bản án số 115/2015/HSST ngày 17/11/2015), thi hành án phạt tù xong ngày 11/4/2017 (đã thi hành xong phần dân sự của bản án).

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 09/10/2019 đến ngày 18/10/2019 được chuyển sang biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” cho đến nay. Có mặt.

2. Nguyễn Viết P; sinh ngày: 16/8/1993, tại Hà Nội; nơi ĐKKHKT: số 26 ngõ C, phường N, thị xã S, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Viết T (đã chết) và bà Võ Thị H; chưa có vợ, con; tiền sự: không; tiền án: Có 01 tiền án, Bản án số 75/2017/HSST ngày 28/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội xử phạt 24 tháng tù về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy”, thi hành án phạt tù xong ngày 05/11/2018.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 09/10/2019 đến ngày 18/10/2019 được chuyển sang biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” cho đến nay. Có mặt.

3. Nguyễn Vĩnh L; sinh ngày 08 tháng 4 năm 1999, tại Hà Nội; nơi ĐKHKTT: số nhà 16 ngách 201/4 đường Đ, phường C, quận H, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 7/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Dũng T, sinh năm 1956 và con bà: Trần Thị Kim O, sinh năm 1965; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Bản án số 68/2019/HS-ST ngày 22/11/2019 của Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình xử phạt Nguyễn Vĩnh L 36 tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Bản án số 399/2019/HS-ST ngày 29/11/2019 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt Nguyễn Vĩnh L 28 tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Quyết định tổng hợp hình phạt số 05/2020/QĐ-CA ngày 17/4/2020 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, buộc Nguyễn Vĩnh L chấp hành hình phạt của hai bản án là 64 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/6/2019.

Bị cáo hiện đang thi hành án phạt tù (Theo Bản án số: 68/2019/HS-ST ngày 22/11/2019 của Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình và Bản án số: 399/2019/HS-ST ngày 29/11/2019 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội) tại Trại giam Đồng Sơn, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

4. Kiều Thế A; sinh ngày 24 tháng 11 năm 1997 tại Hà Nội; nơi ĐKHKTT: Số 5, ngõ 2, phố H, phường Q, Thị xã S, Thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 8/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông: Kiều Xuân S và con bà: Nguyễn Thị H; vợ, con; chưa có; tiền án: Không; tiền sự: Có 01 tiền sự, ngày 30/5/2018 bị Công an thị xã Sơn Tây xử phạt vi phạm hành chính 200.000đ về hành vi gây mất trật tự công cộng.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 20/3/2020 đến nay. Có mặt.

-Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Hồ Sỹ V, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ dân phố D, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

2. Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ dân phố 7, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ dân phố Đ, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1975; địa chỉ: tổ dân phố 8, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

5. Bà Trần Thị V, sinh năm 1973, địa chỉ: tổ dân phố 4, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

6. Bà Hà Thị L2, sinh năm: 1964; địa chỉ: tổ dân phố 9, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

7. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: tổ dân phố 9, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị Hoa L3, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ dân phố 4, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

9. Bà Võ Thị N, sinh năm 1971, địa chỉ: tiểu khu 1, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

10. Bà Đỗ Thị Thuỳ T1, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ dân phố 9, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ dân phố 1, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

12. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1954; địa chỉ: tổ dân phố 7, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

13. Chị Phạm Thị Anh T2, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ dân phố 1, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

14. Anh Đặng Thế T3, sinh năm 1987; địa chỉ: tổ dân phố 1, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

15. Anh Hoàng Đình T4, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn 7, thị trấn K, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

16. Anh Phan Quốc N1, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

17. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn N, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

18. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1985; địa chỉ: tiểu khu 3, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

19. Chị Nguyễn Thị P1, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ dân phố D, phường Đ, thành phố Đ, Quảng Bình. Vắng mặt.

20. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1963, địa chỉ: khu phố 4, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

21. Bà Tạ Thị H1, sinh năm 1973, địa chỉ: tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

22. Bà Trần Thị L4, sinh năm 1974, địa chỉ: thôn 3, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

23. Bà Nguyễn Thị Thanh B, sinh năm 1971; địa chỉ: KP2, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

24. Chị Nguyễn Thị Hồng N3, sinh năm 1987; địa chỉ: khu phố 1, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

25. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

26. Bà Lâm Thị Thanh H2, sinh năm 1964; địa chỉ: khu phố 5, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

27. Bà Phan Thị K, sinh năm 1962; địa chỉ: 30 T, phường, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

28. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1986; địa chỉ: khu phố 5, phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

29. Bà Hoàng Thị Kim C1, sinh năm 1974; địa chỉ: KP1, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

30. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ dân phố 7, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

31. Bà Nguyễn Thị Ngọc T5, sinh năm 1973, địa chỉ: thôn X, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

32. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1955, địa chỉ: thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

33. Ông Phan Quang V1, sinh năm 1950, địa chỉ: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

34. Ông Lê Thanh P1, địa chỉ: D, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu tháng 4 năm 2019, Phạm D rủ Nguyễn Viết P, Phạm Mạnh C1 và Nguyễn Vĩnh L, đều trú tại thành phố Hà Nội đi vào Quảng Bình để thực hiện việc cho vay lãi nặng; cuối tháng 4 năm 2019 Cường rủ thêm Kiều Thế A trú tại thị xã S, thành phố Hà Nội cùng vào làm. Tất cả các đối tượng trên đều được D thuê làm và trả công. Để thực hiện việc cho vay, Phạm D thuê nhà và mua 02 xe máy làm P1 tiện cho cả nhóm ăn ở, đi lại; đồng thời D bỏ tiền gốc cho vay, đưa ra cách thức, lãi suất, phí vay để cả nhóm thực hiện. Cách thức, thủ đoạn cho vay gồm: D soạn mẫu tờ rơi giao cho P, L đi in rồi rải hoặc dán ở những nơi công cộng, người vay chỉ cần đưa bản gốc hoặc bản phô tô sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân (viết tắt CMND) để nhóm của D đến nơi ở xác minh. Khi được vay, người vay phải điền thông tin cá nhân và ký vào hợp đồng mua điện thoại trả góp theo mẫu soạn sẵn. Nhóm của D đưa ra các gói cho vay từ 03 triệu đến 25 triệu đồng, thời gian vay từ 23 đến 42 ngày, lãi suất 5.000đ/01 triệu/ngày tương đương 182,5%/năm, gấp mức

lãi suất tối đa trong giao dịch dân sự mà pháp luật quy định là 9,125 lần. Cũng có một số gói vay ngắn ngày sẽ nâng lãi suất cao hơn, ví dụ: gói vay 10 triệu trong 25 ngày lãi suất sẽ là 10.000đ/01 triệu/ngày, tương đương 365%/năm, gấp 18,25 lần mức lãi suất tối đa trong giao dịch dân sự, tiền lãi của gói vay được cộng vào tiền gốc và chia ra trả góp hàng ngày; người vay phải chịu thêm khoản phí xăng xe, điện thoại = 10% tiền gốc của gói vay để nhóm của D đi thu tiền hàng ngày. Quá trình cho vay, Phạm D chuyển tiền cho Nguyễn Viết P để P quản lý tất cả các gói vay và báo lại cho D. Nguyễn Vĩnh L, Kiều Thế A và Phạm Mạnh C1 được D giao đi khai thác các gói vay theo từng địa bàn được phân công, trực tiếp nhận tiền vay từ P để giao cho khách vay và thu tiền hàng ngày đưa về nộp lại cho P, sau đó P báo với D và chuyển tiền vào tài khoản cho D. Phạm D trả tiền công cho Nguyễn Viết P mỗi tháng từ 05 đến 07 triệu đồng, còn Nguyễn Vĩnh L, Kiều Thế A, Phạm Mạnh C1 được trả công bằng khoản thu tiền phí từ người vay. Phạm Mạnh C1 làm được thời gian ngắn thì bỏ không làm nữa, hiện C1 không có mặt tại nơi cư trú.

-Hoạt động cho vay lãi nặng của bị cáo Nguyễn Vĩnh L được thực hiện cụ thể như sau:

Từ đầu tháng 4/2019 đến ngày 12/6/2019 Nguyễn Vĩnh L đã cho 18 người vay tại các địa bàn thành phố Đ, huyện B, huyện L với 42 gói vay, tổng số tiền gốc cho vay là 395.000.000đ (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng), mức lãi suất thấp nhất 182,5%/năm, cao nhất 365%/năm, vượt quá 9,1 đến 18,2 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nguyễn Vĩnh L đã thu tổng số tiền 364.050.000 đồng, trong đó tiền gốc 284.376.131đồng, tiền lãi được phép thu 20% là 5.400.000đ, thu lợi bất chính 74.273.869đ; trong đó: thu từ tiền lãi 60.973.869đ, thu phí xăng xe 13.300.000đ, tiền gốc người vay chưa trả 110.623.869 đồng. Cụ thể như sau:

1. Ông Hồ Sỹ V, sinh năm 1979 trú tại Tổ dân phố (Sau đây viết tắt là TDP) D, phường Đ, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Vĩnh L 03 lần:

- Lần 1 và 2: Ngày 09/4/2019 và 05/5/2019 vay 02 gói, mỗi gói 10.000.000đ, thỏa thuận trả góp trong 32 ngày, mỗi ngày 400.000đ. Ông V đã trả đủ 20 triệu tiền gốc và 5.600.000đ tiền lãi của cả 02 gói, tương ứng lãi suất của mỗi gói vay là: 319,4%/năm, vượt quá 15,9 lần so với quy định của Bộ luật dân sự. Tiền lãi được phép thu 350.684đ, tiền thu lợi bất chính 5.249.316đ.

- Lần 3: Ngày 26/5/2019 vay 10.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 32 ngày, mỗi ngày 400.000đ=12.800.000đ, trong đó tiền lãi 2.800.000đ, tương ứng lãi suất: 319,4%/năm. Ông V đã trả được 17 ngày = 6.800.000đ (gồm tiền gốc: 5.312.500đ, tiền lãi: 1.487.500đ). Tiền lãi được phép thu 93.150đ, tiền thu lợi bất chính 1.394.349đ. Tiền gốc ông V chưa trả là 4.687.500đ. Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí xăng xe của ông V 700.000đ.

2. Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1974 trú tại TDP7, phường H, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Vĩnh L 03 lần:

- Lần 1: Ngày 18/4/2019 bà T vay 20.000.000đ, thỏa thuận trả góp trong 40 ngày, mỗi ngày 600.000đ; bà T đã trả đủ 20 triệu tiền gốc và 4.000.000đ tiền lãi, tương ứng lãi suất: 182,5%/năm. Tiền lãi được phép thu 438.356đ, tiền thu lợi bất chính: 3.561.644đ.

- Lần 2: Ngày 11/5/2019 bà T vay 10.000.000đ, thỏa thuận trả góp trong 40 ngày, mỗi ngày 300.000đ = 12.000.000đ, trong đó tiền lãi 2.000.000đ, tương ứng lãi suất: 182,5%/năm, bà T đã trả góp được 32 ngày = 9.600.000đ (gồm tiền gốc: 8.000.000đ, tiền lãi: 1.600.000đ). Tiền lãi được phép thu 175.342đ, tiền thu lợi bất chính 1.424.658đ. Tiền gốc bà T chưa trả 2.000.000đ.

- Lần 3: Ngày 21/5/2019 bà T vay 20.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 40 ngày, mỗi ngày trả 600.000đ = 24.000.000đ, trong đó tiền lãi: 4.000.000đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm, bà T đã trả được 22 ngày = 13.200.000đ (gồm tiền gốc: 11.000.000đ, tiền lãi 2.200.000đ). Tiền lãi được phép thu 241.095đ, tiền thu lợi bất chính: 1.958.904đ. Tiền gốc bà T chưa trả 9.000.000đ. Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí xăng xe của bà T 1.400.000đ.

3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1965 trú tại TDP Đ, phường H, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Vĩnh L 05 lần:

- Lần 1 và 2: Ngày 26/3/2019 và 29/4/2019 bà H vay 02 gói, mỗi gói 10.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 40 ngày, mỗi ngày 300.000đ. Bà H đã trả đủ 20.000.000đ tiền gốc và 4.000.000đ tiền lãi của cả 02 gói, tương ứng lãi suất của mỗi gói vay là: 182,5%/năm. Tiền lãi được phép thu 438.356đ, thu lợi bất chính 3.561.644đ.

- Lần 3: Ngày 24/5/2019 bà H vay 10.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 40 ngày, mỗi ngày 300.000đ = 12.000.000đ, trong đó tiền lãi: 2.000.000đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm, bà H đã trả được 29 ngày = 8.700.000đ (gồm tiền gốc: 7.250.000đ, tiền lãi: 1.450.000đ. Tiền lãi được phép thu 158.904đ, tiền thu lợi bất chính 1.291.096đ. Tiền gốc bà H chưa trả là 2.750.000đ.

- Lần 4: Ngày 31/5/2019 bà H vay 10.000.000đ thỏa thuận trả trong 40 ngày, mỗi ngày 300.000đ = 12.000.000đ, trong đó tiền lãi 2.000.000đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm, bà H đã trả 12 ngày = 3.600.000đ (gồm tiền gốc: 3.000.000đ, tiền lãi: 600.000đ. Tiền lãi được phép thu 65.753đ, tiền thu lợi bất chính 534.247đ. Tiền gốc bà H chưa trả 7.000.000đ.

- Lần 5: Ngày 08/6/2019 bà H vay số tiền: 10.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 40 ngày, mỗi ngày 300.000đ = 12.000.000đ, tiền lãi 2.000.000đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm, bà H đã trả được 04 ngày = 1.200.000đ (gồm tiền gốc: 1.000.000đ, tiền lãi: 200.000đ. Tiền lãi được phép thu 21.917đ, tiền thu lợi bất chính 178.082đ. Tiền gốc bà H chưa trả 9.000.000đ.

Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí của bà H 1.500.000đ.

4. Bà Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1975 trú tại TDP8, phường Đ, thành phố Đ, vay của Nguyễn Vĩnh L 03 lần:

- Lần 1 và 2: Ngày 16/4/2019 và 09/5/2019 bà L1 vay 02 gói, mỗi gói 5.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 32 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ. Bà L1 đã trả đủ 10.000.000đ tiền gốc và 2.800.000đ tiền lãi của cả 02 gói, tương ứng lãi suất của mỗi gói vay là: 319,4%/năm, tiền lãi được phép thu 175.342đ, tiền thu lợi bất chính 2.624.658đ.

- Lần 3: Ngày 30/5/2019 bà L1 vay 5.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 32 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ = 6.400.000đ, trong đó tiền lãi là: 1.400.000đ, tương ứng lãi suất là: 319,4%/năm, bà L1 đã trả được 14 ngày = 2.800.000đ (gồm tiền gốc: 2.187.500đ, tiền lãi: 612.500đ). Tiền lãi được phép thu 38.356đ, tiền thu lợi bất chính 574.144đ. Tiền gốc bà L1 chưa trả 2.812.500đ.

Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí của bà L1 là 700.000đ.

5. Bà Trần Thị V, sinh năm 1973 trú tại TDP4, phường N, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Vĩnh L 02 lần:

- Lần 1: Ngày 22/4/2019 bà V vay 20.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 30 ngày, mỗi ngày trả 800.000đ. Bà V đã trả đủ 20.000.000đ tiền gốc và 4.000.000đ tiền lãi, tương ứng lãi suất 243,3%/năm. Tiền lãi được phép thu 328.767đ, thu lợi bất chính 3.671.233đ.

- Lần 2: Ngày 23/5/2019 bà V vay 25.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 30 ngày, mỗi ngày trả 1.000.000đ = 30.000.000đ, trong đó tiền lãi là: 5.000.000đ, tương ứng lãi suất là: 243,3%/năm, bà V đã trả được 20 ngày = 20.000.000đ gồm tiền gốc: 16.666.667đ, tiền lãi: 3.333.333đ. Tiền lãi được phép thu là: 273.972đ, thu lợi bất chính là 3.059.361đ. Tiền gốc bà V chưa trả là 8.333.333đ. Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí của bà V là 1.500.000đ.

6. Bà Hà Thị L2, sinh năm 1964 trú tại TDP9, phường B, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Vĩnh L 07 lần:

- Lần 1, 2, 3: Vào các ngày 15/4/2019, 05/5/2019 và 22/5/2019 bà L2 vay 03 gói, mỗi gói số tiền: 10.000.000đ thỏa thuận trả góp mỗi gói cả gốc và lãi trong 31 ngày, mỗi ngày trả 400.000đ. tương ứng lãi suất là: 282,6%/năm. Bà L2 đã trả đủ 30.000.000đ tiền gốc và 7.200.000đ tiền lãi của cả 03 gói. Tiền lãi được phép thu là 509.589đ, thu lợi bất chính là 6.690.411đ.

- Lần 4 và 5: Ngày 02/5/2019 và 20/5/2019 bà L2 vay 02 gói, mỗi gói 5.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 31 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ, tương ứng lãi suất của mỗi gói vay là: 282,6%/năm. Bà L2 đã trả đủ 10.000.000đ tiền gốc và 2.400.000đ tiền lãi của cả 02 gói. Tiền lãi được phép thu 169.862đ, tiền thu lợi bất chính 2.230.136đ.

- Lần 6: Ngày 03/6/2019 bà L2 vay 5.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 31 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ = 6.200.000đ, trong đó tiền lãi 1.200.000đ, tương ứng

lãi suất 282,6%/năm, bà L2 đã trả được 10 ngày = 2.000.000đ (gồm tiền gốc: 1.612.903đ, tiền lãi: 387.097đ). Tiền lãi được phép thu 27.397đ, tiền thu lợi bất chính 359.700đ. Tiền gốc bà L2 chưa trả là 3.387.097đ.

- Lần 7: Ngày 07/6/2019 bà L2 vay 10.000.000đ thỏa thuận trả trong 31 ngày, mỗi ngày trả 400.000đ = 12.400.000đ, trong đó tiền lãi 2.400.000đ, tương ứng lãi suất 282,6%/năm, bà L2 đã trả được 06 ngày = 2.400.000đ (trong đó tiền gốc: 1.935.484đ, tiền lãi: 464.516đ). Theo quy định tiền lãi được phép thu 32.876đ, tiền thu lợi bất chính 431.639đ. Tiền gốc bà L2 chưa trả là 8.064.516đ.

Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí của bà L2 là 1.600.000đ.

7. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1971 trú tại TDP9, phường B, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Vĩnh L 02 lần:

- Lần 1: Ngày 13/4/2019 bà N vay 10.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 41 ngày, mỗi ngày trả 300.000đ, tiền lãi gói vay 2.300.000đ tương ứng lãi suất 204,7%/năm. Bà N đã trả đủ 10.000.000đ tiền gốc và 2.300.000đ tiền lãi, tiền lãi được phép thu 224.657đ, tiền thu lợi bất chính 2.075.342đ.

- Lần 2: Ngày 08/5/2019 bà N vay 10.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 41 ngày, mỗi ngày trả 300.000đ = 12.300.000đ, trong đó tiền lãi 2.300.000đ, tương ứng lãi suất là: 204,7%/năm, bà N đã trả được 18 ngày = 5.400.000đ (gồm tiền gốc: 4.390.244đ, tiền lãi: 1.009.756đ). Tiền lãi được phép thu 98.630đ, tiền thu lợi bất chính là: 911.126đ. Tiền gốc bà N chưa trả là 5.609.756đ.

Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí của bà N 500.000đ.

8. Bà Nguyễn Thị Hoa L3, sinh năm 1974 trú tại TDP4, phường B, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Vĩnh L 01 lần:

Ngày 19/5/2019 bà L3 vay 20.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 40 ngày, mỗi ngày trả 600.000đ = 24.000.000đ, trong đó tiền lãi 4.000.000đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm, vượt quá 9,1 lần so với quy định của Bộ luật dân sự, bà L3 đã trả được 27 ngày = 16.200.000đ (gồm tiền gốc: 13.500.000đ, tiền lãi: 2.700.000đ). Tiền lãi được phép thu 295.890đ, tiền thu lợi bất chính 2.404.110đ. Tiền gốc bà L3 chưa trả 6.500.000đ. Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí của bà L3 600.000đ.

9. Bà Võ Thị N1, sinh năm 1971 trú tại tiểu khu 1, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vay tại Nguyễn Vĩnh L 02 lần:

- Lần 1: Ngày 14/5/2019 bà N1 vay số tiền: 10.000.000đ thỏa thuận trả góp cả gốc và lãi trong 42 ngày, mỗi ngày trả 300.000đ = 12.600.000đ, trong đó tiền lãi 2.600.000đ, tương ứng lãi suất 226%/năm, bà N1 đã trả được 30 ngày = 9.000.000đ (gồm tiền gốc: 7.142.857đ, tiền lãi: 1.857.143đ). Tiền lãi được phép thu 164.383đ, tiền thu lợi bất chính 1.692.759đ. Tiền gốc bà N1 chưa trả 2.857.143đ.

- Lần 2: Ngày 01/6/2019 bà N1 vay 5.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 32 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ=6.400.000đ, trong đó tiền lãi 1.400.000đ, tương ứng lãi suất 319,4%/năm, bà N1 đã trả được 12 ngày = 2.400.000đ (gồm tiền gốc:

1.875.000đ, tiền lãi: 525.000đ). Tiền lãi được phép thu 32.876đ, tiền thu lợi bất chính 492.123đ. Tiền gốc bà N1 chưa trả 3.125.000đ.

Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí của bà N1 600.000đ.

10. Bà Đỗ Thị Thùy T1, sinh năm 1976 trú tại TDP9, phường B, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Vĩnh L 03 lần:

- Lần 1 và 2: Ngày 15/5/2019 và 27/5/2019 bà T1 vay 02 gói, mỗi gói 5.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 32 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ = 12.800.000đ, tiền lãi 2.800.000đ tương ứng lãi suất 319,4%/năm. Bà T1 đã trả đủ 10.000.000đ tiền gốc và 2.800.000đ tiền lãi của cả 02 gói vay, tiền lãi được phép thu 175.342đ, tiền thu lợi bất chính 2.624.658đ.

- Lần 3: Ngày 27/5/2019 bà T1 vay 10.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 42 ngày, mỗi ngày trả 300.000đ=12.600.000đ, trong đó tiền lãi 2.600.000đ, tương ứng lãi suất 226%/năm, bà T1 đã trả được 05 ngày = 1.500.000đ (trong đó tiền gốc: 1.190.476đ, tiền lãi: 309.524đ). Tiền lãi được phép thu 27.397đ, tiền thu lợi bất chính 282.127đ. Tiền gốc bà T1 chưa trả 8.809.524đ.

Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí của bà T1 800.000đ.

11. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964 trú tại TDP1, phường H, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Vĩnh L 02 lần:

Ngày 11/4/2019 và 06/5/2019 bà C vay 02 gói, mỗi gói 5.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 32 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ = 12.800.000đ trong đó tiền lãi 2.800.000đ, tương ứng lãi suất 319,4%/năm. Bà C đã trả đủ cả gốc và lãi của 02 gói vay gồm tiền gốc 10.000.000đ, tiền lãi 2.800.000đ, tiền lãi được phép thu 175.342đ, tiền thu lợi bất chính 2.624.658đ.

Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí của bà C 400.000đ.

12. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1954 trú tại TDP7, phường N, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Vĩnh L 03 lần:

- Lần 1 và 2: Ngày 11/4/2019 và 07/5/2019 bà S vay 02 gói, mỗi gói 5.000.000đ, thỏa thuận trả góp trong 32 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ = 12.800.000đ, trong đó tiền lãi 2.800.000đ, tương ứng lãi suất 319,4%/năm. Bà S đã trả đủ cả gốc và lãi của 02 gói vay, tiền lãi được phép thu 175.342đ, tiền thu lợi bất chính 2.624.658đ.

- Lần 3: Ngày 03/6/2019 bà S vay tại L số tiền: 5.000.000đ, thỏa thuận trả góp cả gốc và lãi trong 32 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ = 6.400.000đ, trong đó tiền lãi là: 1.400.000đ, tương ứng lãi suất là: 319,4%/năm, bà S đã trả 10 ngày = 2.000.000đ gồm tiền gốc: 1.562.500đ, tiền lãi: 437.500đ. Tiền lãi được phép thu 27.397đ, tiền thu lợi bất chính 410.103đ. Bà S chưa trả tiền gốc 3.437.500đ.

Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí của bà S 700.000đ.

13. Chị Phạm Thị Anh T2, sinh năm 1982 trú tại TDP1, phường N, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Vĩnh L 01 lần:

Ngày 09/6/2019 chị T2 vay 5.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 25 ngày, mỗi ngày trả 250.000đ = 6.250.000đ, trong đó tiền lãi 1.250.000đ, tương ứng lãi suất 365%/năm, chị T2 đã trả 05 ngày = 1.250.000đ gồm tiền gốc: 1.000.000đ, tiền lãi: 250.000đ. Tiền lãi được phép thu 13.698đ, tiền thu lợi bất chính 236.301đ. Chị T2 chưa trả tiền gốc 4.000.000đ.

Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí của chị T2 300.000đ.

14. Anh Đặng Thế T3, sinh năm 1987 trú tại TDP1, phường H, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Vĩnh L 01 lần:

Ngày 09/6/2019 anh T3 vay 10.000.000đ, thỏa thuận trả góp trong 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000đ = 12.000.000đ, trong đó tiền lãi 2.000.000đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm, anh T3 đã trả 08 ngày = 2.400.000đ (trong đó tiền gốc: 2.000.000đ, tiền lãi: 400.000đ). Tiền lãi được phép thu 43.835đ, tiền thu lợi bất chính 356.164đ. Anh T3 chưa trả tiền gốc 8.000.000đ.

15. Anh Hoàng Đình T4, sinh năm 1985 trú tại Thôn 7, T, thị trấn K, huyện L, vay tại Nguyễn Vĩnh L 01 lần:

Ngày 23/4/2019 anh T4 vay 10.000.000đ, thỏa thuận trả góp cả gốc và lãi trong 31 ngày, mỗi ngày trả 400.000đ = 12.400.000đ, trong đó tiền lãi 2.400.000đ, tương ứng lãi suất 282,6%/năm, anh T4 đã trả đủ 10.000.000đ tiền gốc và 2.400.000đ tiền lãi. Tiền lãi được phép thu 169.863đ, tiền thu lợi bất chính 2.230.137đ. Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí của anh T4 1.000.000đ.

16. Anh Phan Quốc N2, sinh năm 1989 trú tại thôn T, xã T, huyện L, vay tại Nguyễn Vĩnh L 01 lần:

Ngày 25/4/2019 anh N2 vay 10.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 31 ngày, mỗi ngày trả 400.000đ = 12.400.000đ, tương ứng lãi suất 282,6%/năm trong đó tiền lãi 2.800.000đ, anh N2 đã trả đủ 10.000.000đ tiền gốc và 2.400.000đ tiền lãi. Tiền lãi được phép thu 169.863đ, tiền thu lợi bất chính 2.230.137đ.

17. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1961 trú tại thôn N, xã N, huyện B, vay tại Nguyễn Vĩnh L 01 lần:

Ngày 04/5/2019 bà N3 vay 10.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 32 ngày, mỗi ngày trả 400.000đ = 12.800.000đ, trong đó tiền lãi 2.800.000đ, tương ứng lãi suất 319,4%/năm, bà N3 đã trả được 08 ngày = 3.200.000đ (trong đó tiền gốc: 2.500.000đ, tiền lãi: 700.000đ). Tiền lãi được phép thu 43.835đ, tiền thu lợi bất chính 656.164đ. Tiền gốc bà N3 chưa trả 7.500.000đ. Nguyễn Vĩnh L thu tiền phí của bà N3 1.000.000đ.

18. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1985 trú tại tiểu khu 3, phường B, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Vĩnh L 01 lần:

Ngày 04/6/2019 chị H vay 5.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 32 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ = 6.400.000đ, trong đó tiền lãi 1.400.000đ, tương ứng lãi suất 319,4%/năm, chị H đã trả được 08 ngày = 1.600.000đ (trong đó tiền gốc: 1.250.000đ, tiền lãi: 350.000đ). Tiền lãi được phép thu 21.917đ, tiền thu lợi bất chính 328.082đ. Tiền gốc chị H chưa trả là 3.750.000đ.

-Hoạt động cho vay lãi nặng của bị cáo Nguyễn Viết P được thực hiện cụ thể như sau:

Từ đầu tháng 4/2019 đến ngày 08/10/2019 Nguyễn Viết P đã cho 08 người vay tại các địa bàn thành phố Đ, thị xã B, huyện Q với 18 lần vay, tiền gốc cho vay là 143.000.000đ (một trăm bốn mươi ba triệu đồng), mức lãi suất thấp nhất 108,5%/năm, cao nhất là 365%/năm, vượt quá 5,4 đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Nguyễn Viết P đã thu tổng số tiền 134.900.000 đồng, trong đó tiền gốc 104.765.193 đồng, tiền lãi được phép thu 2.167.123đ, tiền thu lợi bất chính 27.967.684đ (gồm thu từ lãi suất 21.567.684 đ, thu tiền phí 6.400.000đ), tiền gốc người vay chưa trả 38.234.807 đồng. Cụ thể như sau:

1. Chị Nguyễn Thị P1, sinh năm 1980 trú tại TDP D, phường Đ, thành phố Đ, vay tại Nguyễn Viết P 02 lần:

- Lần 1: Trong tháng 7/2019 chị P1 vay 10.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 37 ngày, mỗi ngày trả 300.000đ, tương ứng lãi suất 108,5%/năm, chị P1 đã trả đủ 10.000.000đ tiền gốc và 1.100.000đ tiền lãi. Tiền lãi được phép thu 202.739đ, tiền thu lợi bất chính 897.260đ.

- Lần 2: Trong tháng 8/2019 chị P1 vay 10.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 41 ngày, mỗi ngày trả 300.000đ = 12.300.000đ, trong đó tiền lãi 2.300.000đ, tương ứng lãi suất 204,8%/năm, chị P1 đã trả 19 ngày = 5.700.000đ (trong đó tiền gốc: 4.634.146đ, tiền lãi: 1.065.854đ). Tiền lãi được phép thu là 104.109đ, tiền thu lợi bất chính 961.744đ. Tiền gốc chị P1 chưa trả 5.365.854đ.

Nguyễn Viết P thu tiền phí của chị P1 700.000đ.

2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1963 trú tại khu phố 4, phường B, thị xã B, vay tại Nguyễn Viết P 04 lần:

- Lần 1, 2, 3: Trong tháng 5/2019 bà S vay 03 gói, mỗi gói 10.000.000đ, thỏa thuận trả góp mỗi gói trong 42 ngày, mỗi ngày trả 300.000đ, tương ứng lãi suất 226%/năm, bà S đã trả đủ 30.000.000đ tiền gốc và 7.800.000đ tiền lãi cho cả 03 gói vay. Tiền lãi được phép thu 690.410đ, tiền thu lợi bất chính 7.109.590đ.

- Lần 4: Trong tháng 8/2019 bà S vay 5.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 25 ngày, mỗi ngày 250.000đ = 6.250.000đ, trong đó tiền lãi 1.250.000đ, tương ứng lãi suất 365%/năm, bà S đã trả 19 ngày = 4.750.000đ (trong đó tiền gốc: 3.800.000đ, tiền lãi: 950.000đ). Tiền lãi được phép thu 52.054 đ, tiền thu lợi bất chính 897.945đ. Tiền gốc bà S chưa trả 1.200.000đ.

Nguyễn Viết P thu tiền phí của bà S 900.000đ.

3. Bà Tạ Thị H1, sinh năm 1973 trú tại TDP T, phường Q, thị xã B vay tại Nguyễn Viết P 01 lần:

Trong tháng 7/2019 bà H1 vay 10.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 25 ngày, mỗi ngày trả 500.000đ = 12.500.000đ, trong đó tiền lãi 2.500.000đ, tương ứng lãi suất là: 365%/năm, bà H1 đã trả 15 ngày = 7.500.000đ (trong đó tiền gốc: 6.000.000đ, tiền lãi: 1.500.000đ). Tiền lãi được phép thu 82.191đ, tiền thu lợi bất chính 1.417.808đ. Tiền gốc bà H1 chưa trả 4.000.000đ.

Nguyễn Viết P thu tiền phí của bà H1 900.000đ.

4. Bà Trần Thị L4, sinh năm 1974 trú tại thôn 3, xã Q, huyện Q vay tại Nguyễn Viết P 01 lần:

Trong tháng 9/2019 bà L4 vay 10.000.000đ, thỏa thuận trả góp trong 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000đ = 12.000.000đ, trong đó tiền lãi 2.000.000đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm, bà L4 đã trả 29 ngày = 8.700.000đ (trong đó tiền gốc: 7.250.000đ, tiền lãi: 1.450.000đ). Tiền lãi được phép thu 158.904đ, tiền thu lợi bất chính 1.291.096đ. Tiền gốc bà L4 chưa trả 2.750.000đ.

Nguyễn Viết P thu tiền phí của bà L4 300.000đ.

5. Bà Nguyễn Thị Thanh B, sinh năm 1971 trú tại khu phố 2, phường B, thị xã B, vay tại Nguyễn Viết P 02 lần:

- Lần 1 và 2: Trong tháng 7/2019 và ngày 21/8/2019 bà B vay 02 gói, mỗi gói 5.000.000đ thỏa thuận trả góp mỗi gói trong 40 ngày, mỗi ngày trả 150.000đ, tương ứng lãi suất của mỗi gói vay 182,5%/năm, bà B đã trả đủ 10.000.000đ tiền gốc và 2.000.000đ tiền lãi cho cả 02 gói vay. Tiền lãi được phép thu 219.178đ, tiền thu lợi bất chính 1.780.822đ.

Nguyễn Viết P thu tiền phí của bà B 900.000đ.

6. Chị Nguyễn Thị Hồng N4, sinh năm 1987 trú tại khu phố 1, phường B, thị xã B vay tại Nguyễn Viết P 02 lần:

- Lần 1: Ngày 23/7/2019 chị N4 vay 5.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 31 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ, tương ứng lãi suất là 282,6%/năm, chị N4 đã trả đủ 5.000.000đ tiền gốc và 1.200.000đ tiền lãi. Tiền lãi được phép thu 84.931đ, tiền thu lợi bất chính 1.115.068đ.

- Lần 2: Trong tháng 7/2019 chị N4 vay 10.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 31 ngày, mỗi ngày trả 400.000đ = 12.400.000đ trong đó tiền lãi 2.400.000đ, tương ứng lãi suất 282,6%/năm, chị N4 đã trả 07 ngày = 2.800.000đ (trong đó tiền gốc: 2.258.065đ, tiền lãi: 541.935đ). Tiền lãi được phép thu 38.356đ, tiền thu lợi bất chính 503.579đ. Tiền gốc chị N4 chưa trả 7.741.935đ.

Nguyễn Viết P thu tiền phí của chị N4 là 1.100.000đ.

7. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966 trú tại thôn T, xã Q, huyện Q vay tại Nguyễn Viết P 04 lần:

- Lần 1: Trong tháng 5/2019 bà M vay số tiền: 5.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 42 ngày, mỗi ngày trả 150.000đ = 6.300.000đ, trong đó tiền lãi 1.300.000đ, tương ứng lãi suất là 226%/năm, bà M đã trả 25 ngày = 3.750.000đ (trong đó tiền gốc: 2.976.190đ, tiền lãi: 773.810đ). Tiền lãi được phép thu 68.493đ, tiền thu lợi bất chính 705.316đ. Tiền gốc bà M chưa trả 2.023.810đ.

- Lần 2 và 3: Trong tháng 5/2019 bà M vay 02 gói, mỗi gói 10.000.000đ thỏa thuận trả góp mỗi gói cả gốc và lãi trong 42 ngày, mỗi ngày 300.000đ tương ứng lãi suất 226%/năm, bà M đã trả mỗi gói 25 ngày = 7.500.000đ x 02 gói = 15.000.000đ (trong đó tiền gốc: 11.904.762đ, tiền lãi: 3.095.238đ). Tiền lãi được phép thu là 273.972đ, tiền thu lợi bất chính là: 2.821.266đ. Tiền gốc bà M chưa trả của 02 gói là 8.095.238đ.

- Lần 4: Trong tháng 5/2019 bà M vay 10.000.000đ thỏa thuận trả góp cả gốc và lãi trong 42 ngày, mỗi ngày 300.000 = 12.600.000đ, trong đó tiền lãi 2.600.000đ, tương ứng lãi suất 226%/năm, bà M đã trả 14 ngày = 4.200.000đ (trong đó tiền gốc: 3.333.333đ, tiền lãi: 866.667đ). Tiền lãi được phép thu là 76.713đ, tiền thu lợi bất chính là: 789.954đ. Tiền gốc bà M chưa trả 6.666.667đ.

Nguyễn Viết P thu tiền phí của bà M là 1.300.000 đồng.

8. Bà Lâm Thị Thanh H2, sinh năm 1964 trú tại khu phố 5, phường B, thị xã B vay tại Nguyễn Viết P 02 lần:

- Lần 1: Trong tháng 8/2019 bà H2 vay 5.000.000đ thỏa thuận trả góp trong 30 ngày, mỗi ngày 200.000đ, bà H2 đã trả đủ 5.000.000đ tiền gốc và 1.000.000đ tiền lãi, tương ứng lãi suất 243,3%/năm. Tiền lãi được phép thu 82.191đ, tiền thu lợi bất chính là 917.808đ.

- Lần 2: Trong tháng 9/2019 bà H2 vay 3.000.000đ, thỏa thuận trả góp trong 23 ngày, mỗi ngày 150.000đ = 3.450.000đ, trong đó tiền lãi 450.000đ, tương ứng lãi suất 238,0%/năm, bà H2 đã trả 20 ngày = 3.000.000đ (trong đó tiền gốc: 2.608.696đ, tiền lãi: 391.304đ). Tiền lãi được phép thu là 32.876đ, thu lợi bất chính là 358.428đ. Tiền gốc bà H2 chưa trả 391.304đ.

Nguyễn Viết P thu tiền phí của bà H2 300.000đ.

-Hoạt động cho vay lãi nặng củabị cáo Kiều Thế A được thực hiện cụ thể như sau:

Từ đầu tháng 5/2019 đến ngày 08/10/2019, Kiều Thế A đã cho 10 người vay tại các địa bàn thành phố Đ, thị xã B, huyện L, huyện Q với 16 lần vay, tổng số tiền cho vay là 135.000.000đ (một trăm ba mươi lăm triệu đồng), mức lãi suất thấp nhất là 182,5%/năm, cao nhất là 304,2%/năm, vượt quá từ 9,1 đến 15,2 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tổng số tiền đã thu được là 140.300.000đ, trong đó: tiền gốc 107.416.666đ, tiền lãi được phép thu:

2.183.561đ, tiền thu lợi bất chính 30.699.771đ (Ba mươi triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm bảy mươi một đồng), gồm: thu từ lãi suất 19.499.771đ, thu tiền phí 11.200.000đ; tiền gốc người vay chưa trả là 27.583.332đ, cụ thể:

1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1965 trú tại TDP Đ, phường H, thành phố Đ, vay tại Kiều Thế A 05 lần: Trong tháng 6/2019 bà H vay 05 gói, mỗi gói 10.000.000đ, thỏa thuận trả góp mỗi gói cả gốc và lãi trong 40 ngày, mỗi ngày 300.000đ = 12.000.000đ, trong đó tiền lãi 2.000.000đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm, bà H đã trả đủ 02 gói cả gốc và lãi gồm 20.000.000đ tiền gốc và 4.000.000đ tiền lãi; 01 gói đã trả được 35 ngày = 10.500.000đ (gồm 8.750.000đ tiền gốc và 1.750.000đ tiền lãi); 02 gói còn lại chưa trả. Tiền lãi được phép thu của 02 gói đã trả đủ là: 438.356đ; tiền thu lợi bất chính là 3.561.644đ. Tiền lãi được phép thu của 01 gói đã trả 35 ngày là: 191.780đ, tiền thu lợi bất chính là: 1.558.219đ. Tổng tiền thu lợi bất chính của 03 gói vay là 5.119.863đ. Tiền gốc bà H chưa trả là 21.250.000đ. Kiều Thế A thu tiền phí của bà H 3.900.000đ.

2. Bà Phan Thị K, sinh năm 1962 trú tại 30 T, phường H, thành phố Đ, vay tại Kiều Thế A 02 lần: Trong tháng 6/2019 bà K vay 02 gói, mỗi gói 10.000.000đ, thỏa thuận trả góp mỗi gói cả gốc và lãi trong 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000đ = 12.000.000đ, trong đó tiền lãi mỗi gói 2.000.000đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm. Bà K đã trả đủ 01 gói gồm 10.000.000đ tiền gốc và 2.000.000đ tiền lãi; còn 01 gói đã trả được 36 ngày gồm 9.000.000đ tiền gốc và 1.800.000đ tiền lãi. Tiền lãi được phép thu của 01 gói đã trả đủ là: 219.178đ; tiền thu lợi bất chính là 1.780.822đ. Tiền lãi được phép thu của 01 gói đã trả 36 ngày là: 197.260đ, tiền thu lợi bất chính là: 1.602.740đ. Tổng tiền thu lợi bất chính của 02 gói vay là 3.383.562đ. Tiền gốc bà K chưa trả 1.000.000đ. Kiều Thế A thu tiền phí của bà K 1.600.000đ.

3. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1986 trú tại Khu phố 5, phường B, thị xã B, vay tại Kiều Thế A 01 lần: Trong tháng 6/2019 chị H3 vay 5.000.000đ, thỏa thuận trả góp cả gốc và lãi trong 40 ngày, mỗi ngày trả 150.000đ = 6.000.000đ, trong đó tiền lãi 1.000.000đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm, chị H3 đã trả đủ 5.000.000đ tiền gốc và 1.000.000đ tiền lãi. Tiền lãi được phép thu là 109.589đ, tiền thu lợi bất chính là 890.411đ. Kiều Thế A thu tiền phí của chị H3 500.000đ.

4. Bà Nguyễn Thị Hoa L3, sinh năm 1974 trú tại TDP4, phường B, thành phố Đ, vay tại Kiều Thế A 01 lần: Trong tháng 6/2019 bà L3 vay 10.000.000đ, thỏa thuận trả góp cả gốc và lãi trong 40 ngày, mỗi ngày 300.000đ = 12.000.000đ, trong đó tiền lãi 2.000.000đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm, bà L3 đã trả 36 ngày = 10.800.000đ, gồm 9.000.000đ tiền gốc và 1.800.000đ tiền lãi. Tiền lãi được phép thu là: 197.260đ, tiền thu lợi bất chính là: 1.602.740đ. Tiền gốc bà L3 chưa trả 1.000.000đ. Kiều Thế A thu tiền phí của bà L3 900.000đ

5. Bà Hoàng Thị Kim C1, sinh năm 1974, trú tại khu phố 1, phường B, thị xã B, vay tại Kiều Thế A 01 lần: Đầu tháng 7/2019 bà C1 vay số tiền 5.000.000đ thỏa thuận trả góp cả gốc và lãi trong 30 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ, tương ứng lãi suất 243,3%/năm. Bà C1 đã trả đủ 5.000.000đ tiền gốc và 1.000.000đ tiền lãi. Tiền

lãi được phép thu là 82.191đ, tiền thu lợi bất chính là 917.808đ. Kiều Thế A thu tiền phí của bà C1 300.000đ.

6. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1962 trú tại TDP7, phường H, thành phố Đ, vay tại Kiều Thế A 01 lần: Trong tháng 6/2019 bà H3 vay 10.000.000đ, thỏa thuận trả góp cả gốc và lãi trong 24 ngày, mỗi ngày trả 500.000đ = 12.000.000đ, trong đó tiền lãi 2.000.000đ, tương ứng lãi suất 304,2%/năm, bà H3 đã trả đủ 10.000.000đ tiền gốc và 2.000.000đ tiền lãi. Tiền lãi được phép thu là 131.506đ, tiền thu lợi bất chính là 1.868.493đ. Kiều Thế A thu tiền phí của bà H3 900.000đ.

7. Bà Trần Thị V, sinh năm 1973 trú tại TDP4, phường N, thành phố Đ, vay tại Kiều Thế A 02 lần: Trong tháng 6/2019 bà V vay 02 gói, mỗi gói 10.000.000đ, thỏa thuận trả góp mỗi gói cả gốc và lãi trong 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000đ = 12.000.000đ, trong đó tiền lãi 2.000.000đ, tương ứng lãi suất 182,5%/năm. Bà V đã trả đủ 02 gói cả gốc và lãi gồm 20.000.000đ tiền gốc và 4.000.000đ tiền lãi. Theo quy định tiền lãi được phép thu của cả 02 gói là: 438.356đ; tiền thu lợi bất chính là 3.561.644đ. Kiều Thế A thu tiền phí của bà V 1.600.000đ

8. Bà Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh năm 1973 trú tại thôn X, xã L, huyện L, vay tại Kiều Thế A 01 lần: Trong tháng 6/2019 bà T2 vay số tiền: 5.000.000đ, thỏa thuận trả góp cả gốc và lãi trong 30 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ = 6.000.000đ, trong đó tiền lãi 1.000.000đ, tương ứng lãi suất 243,3%/năm, bà T2 đã trả 23 ngày = 4.600.000đ (trong đó tiền gốc: 3.834.000đ, tiền lãi: 766.667đ). Tiền gốc bà T2 chưa trả là 1.166.000đ. Theo quy định tiền lãi được phép thu là 63.013đ, tiền thu lợi bất chính là: 703.653đ. Kiều Thế A thu tiền phí của bà T2 500.000đ.

9. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1955 trú tại thôn H, xã Q, huyện Q, vay tại Kiều Thế A 01 lần: Trong tháng 5/2019 bà T6 vay số tiền: 5.000.000đ (Năm triệu đồng) thỏa thuận trả góp cả gốc và lãi trong 30 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ = 6.000.000đ, trong đó tiền lãi là 1.000.000đ, tương ứng lãi suất 243,3%/năm, bà T6 đã trả 11 ngày = 2.200.000đ (trong đó tiền gốc: 1.833.333đ, tiền lãi: 366.667đ). Tiền lãi được phép thu 30.136đ, tiền thu lợi bất chính 336.530đ. Tiền gốc bà T6 chưa trả 3.166.667đ. Kiều Thế A thu tiền phí của bà T6 500.000đ.

10. Anh Phan Quốc N2, sinh năm 1989, trú tại thôn T, xã T, huyện L, vay tại Kiều Thế A 01 lần: Ngày 10/6/2019 anh N2 vay 5.000.000đ, thỏa thuận trả góp cả gốc và lãi trong 31 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ, anh N2 đã trả đủ 5.000.000đ tiền gốc và 1.200.000đ tiền lãi, tương ứng lãi suất 282,6%/năm, tiền lãi được phép thu 84.931đ, tiền thu lợi bất chính 1.115.068đ. Kiều Thế A thu tiền phí của anh N2 500.000đ.

Trong quá trình điều tra vụ án, ngày 06/02/2020 bị cáo Phạm D đã tự nguyện nộp lại một phần số tiền thu lợi bất chính là 40.000.000đ (Theo biên lai thu tiền số 0000704, ngày 06/02/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình).

Bản Cáo trạng số: 284/VKS-P3 ngày 28/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình truy tố bị cáo Phạm D và bị cáo Nguyễn Viết P về tội “Cho vay lãi

nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 và truy tố bị cáo Nguyễn Vĩnh L và bị cáo Kiều Thế A về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 201, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phạm D từ 04 đến 06 tháng tù; áp dụng khoản 2 Điều 201, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 17 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Viết P từ 06 đến 08 tháng tù; áp dụng khoản 1 Điều 201, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 36 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Vĩnh L từ 06 đến 09 tháng cải tạo không giam giữ; áp dụng khoản 1 Điều 201, các điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 35 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Kiều Thế A từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng. Đề nghị tịch thu sung công quỹ nhà nước số tiền cho vay (tiền gốc) và khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm; buộc các bị cáo phải trả lại khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm và khoản tiền phí cho người vay tiền. Tịch thu tiêu hủy 01 cây dao và 01 võ chai nhựa; các vật chứng khác được chuyển theo hồ sơ vụ án được tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án. Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Bình, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Phạm D, Nguyễn Viết P, Nguyễn Vĩnh L và Kiều Thế A; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo Phạm D, Nguyễn Viết P, Nguyễn Vĩnh L và Kiều Thế A đã khai nhận:

Đầu tháng 4/2019, Phạm D rủ Nguyễn Viết P, Phạm Mạnh C1 và Nguyễn Vĩnh L vào Quảng Bình làm dịch vụ cho vay để thu tiền lãi, C1 rủ thêm Kiều Thế A cùng tham gia. Phạm D là người chủ trì thuê nhà cho các bị cáo ở, mua 02 xe máy làm P1 tiện đi lại, bỏ toàn bộ tiền gốc cho vay, quy định mức lãi suất, mức phí để cả nhóm thực hiện. Cách thức, thủ đoạn cho vay như sau: D soạn mẫu tờ rơi giao cho P, L đi in rồi rải hoặc dán ở những nơi công cộng, người vay chỉ cần đưa bản gốc hoặc bản phô tô sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân để nhóm của D đến nơi ở xác minh. Khi được vay, người vay phải điền thông tin cá nhân và ký vào hợp đồng mua điện

thoại trả góp theo mẫu soạn sẵn. Nhóm của D đưa ra các gói cho vay từ 03 triệu đến 25 triệu đồng, thời gian vay từ 23 đến 42 ngày, lãi suất 5.000đ/01 triệu/ngày tương đương 182,5%/năm, gấp mức lãi suất tối đa trong giao dịch dân sự mà pháp luật quy định là 9,125 lần. Cũng có một số gói vay ngắn ngày sẽ nâng lãi suất cao hơn, ví dụ: gói vay 10 triệu trong 25 ngày lãi suất sẽ là 10.000đ/01 triệu/ngày, tương đương 365%/ gấp 18,25 lần mức lãi suất tối đa trong giao dịch dân sự, tiền lãi của gói vay được cộng vào tiền gốc và chia ra trả góp hàng ngày; người vay phải chịu thêm khoản phí xăng xe, điện thoại để nhóm của D đi thu tiền hàng ngày. Quá trình cho vay, Phạm D chuyển tiền cho Nguyễn Viết P để P quản lý tất cả các gói vay và báo lại cho D. Nguyễn Vĩnh L, Kiều Thế A và Phạm Mạnh C1 được D giao đi khai thác các gói vay theo từng địa bàn được phân công, trực tiếp nhận tiền vay từ P để giao cho khách vay và thu tiền hàng ngày đưa về nộp lại cho P, sau đó P báo với D và chuyển tiền vào tài khoản cho D. Phạm D trả tiền công cho Nguyễn Viết P mỗi tháng từ 05 đến 07 triệu đồng, còn Nguyễn Vĩnh L, Kiều Thế A, Phạm Mạnh C1 được trả công bằng khoản thu tiền phí từ người vay.

Từ tháng 4/2019 đến ngày 08/10/2019, Phạm D, Nguyễn Viết P, Nguyễn Vĩnh L, Kiều Thế A đã cho 36 người vay tiền với 76 gói, tổng số tiền cho vay là 673.000.000đồng (sáu trăm bảy mươi ba triệu đồng), mức lãi suất thấp nhất 108,5%/năm, cao nhất 365%/năm, vượt quá 5,4 đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Tổng số tiền các bị cáo đã thu được là 639.250.000 đồng, trong đó tiền gốc 496.557.992 đồng, tiền lãi được phép thu là 9.750.684 đồng, thu lợi bất chính là 132.941.324 đồng (trong đó thu từ lãi suất cho vay 102.041.324 đồng, thu tiền phí 30.900.000đồng); tiền gốc người vay chưa trả cho các bị cáo là 176.442.008 đồng. Trong đó:

Nguyễn Viết P đã cho 08 người vay với 18 lần vay, tổng số tiền cho vay là 143.000.000 đồng (một trăm bốn mươi ba triệu đồng), mức lãi suất thấp nhất là 108,5%/năm, cao nhất là 365%/năm, vượt quá 5,4 đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tổng số tiền đã thu là 134.900.000 đồng, trong đó tiền gốc 104.765.193 đồng, tiền lãi được phép thu 2.167.123 đồng, tiền thu lợi bất chính 27.967.684 đồng (gồm thu từ lãi suất 21.567.684 đồng, thu tiền phí 6.400.000 đồng), tiền gốc người vay chưa trả 38.234.807 đồng.

Nguyễn Vĩnh L đã cho 18 người vay với 42 gói vay, tổng số tiền cho vay là 395.000.000đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng), mức lãi suất thấp nhất 182,5%/năm, cao nhất 365%/năm, vượt quá 9,1 đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tổng số tiền đã thu 364.050.000 đồng, trong đó tiền gốc là 284.376.131đồng, tiền lãi được phép thu 20% là 5.400.000 đồng, thu lợi bất chính là 74.273.869 đồng gồm: thu từ lãi suất 60.973.869 đồng, thu phí xăng xe 13.300.000 đồng; tiền gốc người vay chưa trả 110.623.869 đồng.

Kiều Thế A đã cho 10 người vay với 16 lần vay, tổng số tiền cho vay là 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng), mức lãi suất thấp nhất là 182,5%/năm, cao nhất là 304,2%/năm, vượt quá từ 9,1 đến 15,2 lần mức lãi suất

cao nhất quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tổng số tiền đã thu được là 140.300.000 đồng, trong đó: tiền gốc 107.416.666 đồng, tiền lãi được phép thu là 2.183.561 đồng, tiền thu lợi bất chính là 30.699.771 đồng gồm: thu từ lãi suất 19.499.771 đồng, thu tiền phí 11.200.000 đồng; tiền gốc người vay chưa trả là 27.583.332 đồng.

Xét thấy, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa đúng với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được; phù hợp với lời khai của những người vay tiền từ các bị cáo. Như vậy, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở để kết luận các bị cáo Phạm D, Nguyễn Viết P, Nguyễn Vĩnh L và Kiều Thế A đã có hành vi cho người khác vay tiền để thu lãi với mức lãi suất từ 108,5%/năm đến 365%/năm, mức lãi trên đã vượt quá từ 5,4 đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Hành vi trên của các bị cáo Phạm D, Nguyễn Viết P, Nguyễn Vĩnh L và Kiều Thế Anh đã phạm vào tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" quy định tại Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, đúng như tội danh mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình đã truy tố.

[3] Bị cáo Phạm D là người trực tiếp chi tiền gốc để các bị cáo khác giao cho người vay, rồi thu lãi về nộp lại cho bị cáo D. Do đó bị cáo D phải chịu trách nhiệm hình sự đối với toàn bộ số tiền thu lợi bất chính do các bị cáo thực hiện là 132.941.324 đồng. Nguyễn Viết P được D giao quản lý tiền và các khoản vay cho D, đồng thời trực tiếp cho vay bằng nguồn tiền của D nên P cũng phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền thu lợi bất chính 132.941.324 đồng. Nguyễn Vĩnh L phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các khoản do L trực tiếp thực hiện với số tiền thu lợi bất chính là 74.273.869 đồng. Kiều Thế A phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các khoản do A trực tiếp thực hiện với số tiền thu lợi bất chính 30.699.771 đồng.

Với tổng số tiền thu lợi bất chính ở trên thì việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình truy tố bị cáo Phạm D và bị cáo Nguyễn Viết P theo khoản 2 Điều 201 và truy tố bị cáo Nguyễn Vĩnh L và bị cáo Kiều Thế A theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với Phạm Mạnh C1 tham gia được thời gian ngắn thì bỏ không làm nữa, hiện C1 không có mặt tại nơi cư trú, không rõ đang ở đâu; hiện chưa có căn cứ để chứng minh hành vi phạm tội của C1. Do đó, cơ quan điều tra Công an tỉnh tiếp tục xác minh, làm rõ để xử lý theo quy định của pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm vào quy định của Nhà nước trong lĩnh vực cho vay, xâm phạm vào trật tự quản lý Nhà nước trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng, gây mất an ninh trật tự trên địa bàn, gây tâm lý hoang mang lo sợ của những người được các bị cáo cho vay với lãi suất cao khi đến hạn không trả được nợ vay và tiền lãi, nên cần phải xử phạt mức án nghiêm minh để răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung cho xã hội.

Trong vụ án này bị cáo Phạm D là người giữ vai trò chính; khởi xướng ra hành

vi; chuẩn bị tiền gốc, thuê nơi ở, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác cho việc phạm tội. Tiếp đến là bị cáo Nguyễn Viết P là người được D giao quản lý tất cả các gói vay, hàng ngày thu tiền về nộp lại cho D, đồng thời trực tiếp đi khai thác một số gói vay để thu lợi. Bị cáo Nguyễn Vĩnh L và Kiều Thế A đều tham gia với vai trò đồng phạm tích cực, trong đó bị cáo L trực tiếp khai thác được nhiều gói vay nên số tiền thu lợi bất chính nhiều hơn bị cáo A, do đó bị cáo L phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo A.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

- Tình tiết tăng nặng và nhân thân của các bị cáo: Bị cáo Nguyễn Viết P đã bị kết án, chưa được xóa án tích nên phải chịu tình tiết tăng nặng “Tái phạm” theo điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Bị cáo Phạm D bị Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội xử phạt 24 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, đã chấp hành án xong, thuộc trường hợp đương nhiên được xóa án tích nên không xác định là “Tái phạm” trong vụ án này. Bị cáo Nguyễn Vĩnh L đã bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 28 tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng” và Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình xử phạt 36 tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”; hai bản án đã có hiệu lực pháp luật, bị cáo đang chấp hành án, nhưng do cả 02 Bản án trên đều được xét xử sau khi bị cáo L đã thực hiện hành vi phạm tội (Hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự) trong vụ án này nên không thuộc trường hợp “Tái phạm”. Bị cáo Kiều Thế A có 01 “Tiền sự” về hành vi “Gây mất trật tự công cộng”.

- Tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, cũng như tại phiên tòa, các bị cáo Phạm D, Nguyễn Viết P, Nguyễn Vĩnh L và Kiều Thế A đều đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra bị cáo D đã tự nguyện nộp lại một phần số tiền thu lợi bất chính (40.000.000 đồng) để khắc phục hậu quả, và theo báo cáo của Công an phường Sơn Lộc, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội thì bị cáo D còn cộng tác, cung cấp thông tin cho Công an phường phát hiện bắt giữ, khởi tố, điều tra vụ án mua bán trái phép chất ma túy, được Công an đề xuất khen thưởng, do đó bị cáo D được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo Kiều Thế A được áp dụng thêm tình tiết phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, theo điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS.

[6] Với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi; nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của từng bị cáo như trên thì cần thiết phải áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo Phạm D, bị cáo Nguyễn Viết P và áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Vĩnh L và bị cáo Kiều Thế A là phù hợp. Hiện tại các bị cáo chưa có việc làm ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Do bị cáo L bị xử phạt tiền nên Tòa án không tổng hợp với hình phạt tù của hai bản án mà bị cáo L đang chấp hành mà buộc bị cáo L phải đồng thời chấp hành cả hình phạt tù và hình phạt tiền theo quy định.

[7] Các biện pháp tư pháp:

[7.1] Tịch thu, trả lại tài sản (Tiền) liên quan đến tội phạm:

Đối với khoản tiền cho vay (tiền gốc) và khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm được tịch thu sung công quỹ Nhà nước. Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm và khoản tiền phí mà người phạm tội thu thêm của người vay là khoản tiền mà người phạm tội thu lợi bất chính của người vay nên được trả lại cho người vay. Theo lời khai của các bị cáo thì toàn bộ tiền gốc, tiền lãi sau khi thu về đều đã nộp cho bị cáo D, do đó phải tịch thu từ bị cáo D để sung công và buộc bị cáo D phải trả lại tiền thu lợi bất chính cho người vay; số tiền phí do bị cáo Nguyễn Viết P, bị cáo Nguyễn Vĩnh L và bị cáo Kiều Thế A tự thu để sử dụng, nên buộc các bị cáo phải trả lại cho người vay tương ứng với số tiền mà mỗi bị cáo đã thu phí của từng người vay. Tịch thu tại người vay số tiền vay (Tiền gốc) mà người vay chưa trả cho các bị cáo để sung công.

[7.2] Xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra đã thu giữ các tang vật chứng sau:

- 01 sổ hộ khẩu số: 2639 mang tên Nguyễn Thị Hoa L ở TK4, B, Đ, Quảng Bình.
- 01 sổ hộ khẩu số 470254758 mang tên Phan Quang V1 ở T, T, L, Quảng Bình.
- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số: 04875 do Công an tỉnh Quảng Trị cấp ngày 05/9/2012 mang tên Lê Thanh P1 ở V, Quảng Trị.
- 01 bản sao sổ hộ khẩu số 470235391 mang tên Phạm Thị Anh T2 ở TDP1, N2 Lý, Đồng Hới.
- 01 bản sao thẻ căn cước công dân số: 044182000247 mang tên Phạm Thị Anh T2, cấp ngày 11/10/2018.
- 01 hợp đồng mua bán ngày 9/6/2019 mang tên Phạm Thị Anh T2.
- 01 hợp đồng mua bán ngày 10/6/2019 mang tên Phan Quốc N2
- 01 hợp đồng mua bán ngày 6/6/2019 mang tên Đặng Thế T3.
- 01 (một) hợp đồng mua bán ngày 4/6/2019 mang tên Nguyễn Thị Thu H.
- 02 cuốn sổ bìa cứng, kích thước (31 x 21)cm, ghi chép theo dõi việc cho vay.
- 02 cuốn vở ô ly, kích thước (16 x 24)cm, nhãn hiệu HỒNG HÀ ghi chép theo dõi việc cho vay.

Các vật chứng trên do cơ quan điều tra thu giữ tại nơi ở của các bị cáo, là tài liệu liên quan đến việc cho vay tiền, được chuyển theo hồ sơ vụ án (Là bút lục trong hồ sơ). Xét thấy cần trả lại 02 sổ hộ khẩu và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô cho chủ sở hữu (Khi chủ sở hữu có yêu cầu), các vật chứng khác tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Đối với vật chứng gồm: 01 (một) cây dao bằng kim loại màu đen, dài 76cm, lưỡi dao dài 30cm, rộng 05cm, cán dao hình trụ đường kính 03cm, dài 46cm; 01 (một) vỏ chai nhựa trong suốt, dài 25cm, phần thân chai nhựa có gắn một ống hút màu xanh bằng nhựa dài 10cm, đã được chuyển đến Cục thi hành án dân sự tỉnh, cần được tịch thu tiêu hủy.

[8] Về án phí: Các bị cáo Phạm D, Nguyễn Viết P, Nguyễn Vĩnh L, Kiều Thế A phải chịu án hình sự sơ thẩm theo quy định và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền thu lợi bất chính mà các bị cáo còn phải có nghĩa vụ trả lại cho người vay tiền.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Về tội danh:* Tuyên bố các bị cáo Phạm D, Nguyễn Viết P, Nguyễn Vĩnh L và Kiều Thế A phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. *Về điều luật áp dụng và hình phạt:*

2.1. Áp dụng khoản 2 Điều 201; Điều 17; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, **xử phạt bị cáo Phạm D 05 (Năm) tháng tù**, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo Phạm D đi thi hành án, được trừ thời gian đã bị tạm giữ (Từ ngày 09/10/2019 đến ngày 18/10/2019).

2.2. Áp dụng khoản 2 Điều 201; Điều 17; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, **xử phạt bị cáo Nguyễn Viết P 06 (Sáu) tháng tù**, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo Nguyễn Viết P đi thi hành án, được trừ thời gian đã bị tạm giữ (Từ ngày 09/10/2019 đến ngày 18/10/2019).

2.3. Áp dụng khoản 1 Điều 201; Điều 17; Điều 35; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, **xử phạt bị cáo Nguyễn Vĩnh L 60.000.000 đồng** (Sáu mươi triệu đồng).

2.4. Áp dụng khoản 1 Điều 201; Điều 17; Điều 35; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, **xử phạt bị cáo Kiều Thế A 50.000.000 đồng** (Năm mươi triệu đồng).

3. *Về các biện pháp tư pháp:* Căn cứ các Điều 46, 47, 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

3.1. Tịch thu toàn bộ số tiền cho vay (tiền gốc) tại người cho vay và tại người vay để sung vào công quỹ Nhà nước, trong đó:

+ Tịch thu tại bị cáo Phạm D 496.557.992 đồng;

+ Tịch thu tại người vay (Người có quyền lợi và nghĩa vụ L4 quan trọng vụ án) số tiền vay (tiền gốc) chưa trả, bao gồm:

Tịch thu tại: Ông Hồ Sỹ V 4.687.500 đồng, bà Đoàn Thị T 11.000.000 đồng, bà Trần Thị H 40.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Mỹ L1 2.812.500 đồng, bà Trần Thị V 8.333.333 đồng, bà Hà Thị L2 11.451.613 đồng, bà Phạm Thị N 5.609.756 đồng, bà Nguyễn Thị Hoa L3 7.500.000 đồng, bà Võ Thị N1 5.982.143 đồng, bà Đỗ Thị Thùy T1 8.809.524 đồng, bà Nguyễn Thị S 3.437.500 đồng, chị Phạm Thị Anh T2 4.000.000 đồng, anh Đặng Thế T3 8.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N3 7.500.000 đồng, chị Nguyễn Thị Thu H 3.750.000 đồng, chị Nguyễn Thị P1 5.365.854 đồng, bà Nguyễn Thị S1 2.200.000 đồng, bà Tạ Thị H 4.000.000 đồng, bà Trần Thị L4 2.750.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hồng N4 7.741.935 đồng, bà Nguyễn Thị M

16.785.715 đồng, bà Lâm Thị Thanh H2 391.304 đồng, bà Phan Thị K 1.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Ngọc T2 1.166.000 đồng, bà Nguyễn Thị T6 3.166.667 đồng.

3.2. Tịch thu tại bị cáo Phạm D 9.750.684 đồng (số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm) để sung vào công quỹ Nhà nước.

3.3. Buộc bị cáo Phạm D phải trả lại 102.041.324 đồng tiền thu lợi bất chính (số tiền lãi suất cho vay vượt quá 20%/năm) cho người vay tiền (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án), cụ thể trả lại cho:

Ông Hồ Sỹ V 6.643.665 đồng, bà Đoàn Thị T 6.945.206 đồng, bà Trần Thị H 10.684.932 đồng, bà Nguyễn Thị Mỹ L1 3.198.802 đồng, bà Trần Thị V 10.292.238 đồng, bà Hà Thị L 29.711.886 đồng, bà Phạm Thị N 2.986.468 đồng, bà Nguyễn Thị Hoa L3 4.006.850 đồng, bà Võ Thị N1 2.184.882 đồng, bà Đỗ Thị Thùy T1 2.906.785 đồng, bà Nguyễn Thị C 2.624.658 đồng, bà Nguyễn Thị S 3.034.761 đồng, chị Phạm Thị Anh T2 236.301 đồng, anh Đặng Thế T3 356.164 đồng, anh Hoàng Đình T4 2.230.137 đồng, anh Phan Quốc N2 3.345.205 đồng, bà Nguyễn Thị N3 656.164 đồng, chị Nguyễn Thị Thu H 328.082 đồng, bà Nguyễn Thị P1 1.859.004 đồng, bà Nguyễn Thị S 8.007.535 đồng, bà Tạ Thị H 1.417.808 đồng, bà Trần Thị L4 1.291.096 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh B 1.780.822 đồng, chị Nguyễn Thị Hồng N4 1.618.647 đồng, bà Nguyễn Thị M 4.316.536 đồng, bà Lâm Thị Thanh H2 1.276.236 đồng, bà Phan Thị K 3.383.562 đồng, chị Nguyễn Thị H3 890.411 đồng, bà Hoàng Thị Kim C1 917.808 đồng, bà Nguyễn Thị H3 1.868.493 đồng, bà Nguyễn Thị Ngọc T2 703.653 đồng, bà Nguyễn Thị T6 336.530 đồng.

3.4. Tiếp tục tạm giữ số tiền 40.000.000 đồng (số tiền thu lợi bất chính) mà bị cáo Phạm D đã tự nguyện nộp (Theo biên lai thu tiền số 0000704, ngày 06/02/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình) để khấu trừ vào số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo có nghĩa vụ trả lại cho người vay tiền.

3.5. Buộc các bị cáo phải trả lại 30.900.000 đồng tiền thu lợi bất chính (tiền thu phí của người vay) cho người vay tiền (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án), cụ thể:

- Bị cáo Nguyễn Vĩnh L phải trả lại cho: Ông Hồ Sỹ V 700.000 đồng, bà Đoàn Thị T 1.400.000 đồng, bà Trần Thị H 1.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị Mỹ L1 700.000 đồng, bà Trần Thị V 1.500.000 đồng, bà Hà Thị L2 1.600.000 đồng, bà Phạm Thị N 500.000 đồng, bà Nguyễn Thị Hoa L3 600.000 đồng, bà Võ Thị N1 600.000 đồng, bà Đỗ Thị Thùy T1 800.000 đồng, bà Nguyễn Thị C 400.000 đồng, bà Nguyễn Thị S 700.000 đồng, chị Phạm Thị Anh T2 300.000 đồng, anh Hoàng Đình T4 1.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N3 1.000.000 đồng.

- Bị cáo Nguyễn Viết P phải trả lại cho: Bà Nguyễn Thị P1 700.000 đồng, bà Nguyễn Thị S 900.000 đồng, bà Tạ Thị H 900.000 đồng, bà Trần Thị L4 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh B 900.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hồng N4 1.100.000 đồng, bà Nguyễn Thị M 1.300.000 đồng, bà Lâm Thị Thanh H2 300.000 đồng.

- Bị cáo Kiều Thế A phải trả lại cho: Bà Trần Thị H 3.900.000 đồng, bà Phan Thị K 1.600.000 đồng, chị Nguyễn Thị H3 500.000 đồng, bà Nguyễn Thị Hoa L3 900.000 đồng, bà Hoàng Thị Kim C1 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị H3 900.000 đồng, bà Trần Thị V 1.600.000, bà Nguyễn Thị Ngọc T2 500.000 đồng, bà Nguyễn Thị T6 500.000 đồng, anh Phan Quốc N2 500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3.6. Xử Lý vật chứng:

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Hoa L3 ở TK4, B, Đ, Quảng Bình 01 sổ hộ khẩu mang số: 2639; Trả lại cho ông Phan Quang V1 ở T, T, L, Quảng Bình 01 sổ hộ khẩu mang số 470254758; Trả lại cho ông Lê Thanh P1 ở V, Quảng Trị 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số: 04875 do Công an tỉnh Quảng Trị cấp ngày 05/9/2012.

(02 sổ hộ khẩu và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ở trên đang có tại hồ sơ vụ án).

- Tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án các vật chứng sau: 01 bản sao sổ hộ khẩu số 470235391 mang tên Phạm Thị Anh T2 ở TDP1, N, Đồng Hới; 01 bản sao thẻ căn cước công dân số: 044182000247 mang tên Phạm Thị Anh T2, cấp ngày 11/10/2018; 01 hợp đồng mua bán ngày 9/6/2019 mang tên Phạm Thị Anh T2; 01 hợp đồng mua bán ngày 10/6/2019 mang tên Phan Quốc N2; 01 hợp đồng mua bán ngày 6/6/2019 mang tên Đặng Thế T3; 01 hợp đồng mua bán ngày 4/6/2019 mang tên Nguyễn Thị Thu H; 02 cuốn sổ bìa cứng, kích thước (31 x 21)cm, ghi chép theo dõi việc cho vay; 02 cuốn vở ô ly, kích thước (16 x 24)cm, nhãn hiệu HỒNG HÀ ghi chép theo dõi việc cho vay.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 cây dao bằng kim loại màu đen, dài 76cm, lưỡi dao dài 30cm, rộng 05cm, cán dao hình trụ đường kính 03cm, dài 46cm; 01 vỏ chai nhựa trong suốt, dài 25cm, phần thân chai nhựa có gắn một ống hút màu xanh bằng nhựa dài 10cm. Hai loại vật chứng này đã được chuyển đến Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình ngày 29/4/2020.

4. Về án phí:

- Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Phạm D, Nguyễn Viết P, Nguyễn Vĩnh L và Kiều Thế A phải chịu mỗi bị cáo 200.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Phạm D phải chịu 3.102.066 đồng; bị cáo Nguyệt Viết P phải chịu 320.000 đồng; bị cáo Nguyễn Vĩnh L phải chịu 665.000 đồng; bị cáo Kiều Thế A phải chịu 560.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- PV 27 Công an tỉnh Quảng Bình;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các bị cáo trong vụ án;
- Người có QL&NV L4 quan trọng vụ án;
- Lưu: Tòa HS; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Hữu Sỹ